

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 2692/BVNT-XDCB ngày 17
tháng 08 năm 2023 của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ và Văn bản số
262/BVNTĐN/2024 ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Công ty Bảo Việt Nhân Thọ
Đồng Nai (được Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ủy quyền tại văn bản số
1514/BVNT-XDCG ngày 12/6/2024) về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp
Giấy phép môi trường của dự án Tòa nhà Bảo Việt tại Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên
Hòa tại Tờ trình số 4180/TTr-PTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ, địa chỉ trụ sở chính
tại Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam
Tứ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi
trường của dự án "Tòa nhà Bảo Việt tại Đồng Nai" tại số 248/5 đường Phan Trung,
phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Tòa nhà Bảo Việt tại Đồng Nai.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 248/5 đường Phan Trung, phường Tân Mai, thành
phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động:

- Giấy phép thành lập và hoạt động số 46GP/KDBH ngày 23/11/2007 do Bộ
Tài chính cấp cho Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ.

- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC11/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021 cho Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ.

- Văn bản số 2668/BTC-QLBH ngày 04/3/2010 của Bộ Tài chính về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh. Chấp thuận thay đổi địa chỉ Công ty Bảo Việt Nhân thọ Đồng Nai từ địa chỉ cũ 211-213 đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai đến địa chỉ tại số số 248/5 đường Phan Trung, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Công văn số 4258/BTC-QLHC ngày 04/4/2014 của Bộ Tài chính về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính. Chấp thuận việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ từ địa chỉ cũ là tầng 6, tòa nhà Hàng Hải, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội sang địa chỉ mới là tầng 37, Keangnam Hanoi Lanmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.4. Mã số thuế: 0102641429

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Bảo hiểm nhân thọ và đầu tư tài chính.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất khoảng 725,5 m² (thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 8, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

- Quy mô:

+ Tổng vốn đầu tư của dự án: 37.262.000.000 (Ba mươi bảy tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu đồng).

+ Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Dự án đầu tư thuộc nhóm III theo quy định Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Công suất: Tòa nhà gồm 1 tầng hầm + 06 tầng nổi + 01 tầng tum; diện tích xây dựng là 384,7 m², tổng diện tích sàn xây dựng bao gồm tầng hầm: 2.652,66 m² (không bao gồm tầng hầm: 2.295,7 m²); số lượng cán bộ nhân viên làm việc tại trụ sở khoảng 50 nhân viên; số lượng khách hàng khoảng 70 người/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 05 tháng 11 năm 2024 đến ngày 05 tháng 11 năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ;
- Chủ tịch, các PCT/ UBND TP;
- Chánh, các PCVP/HĐND-UBND TP;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- UBND phường Tân Mai;
- Lưu: VT, KTNS_(Hồng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Duy Tân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18813 /GPMT-UBND ngày 05/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, bồn tiểu khu vực nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ các lavabo nhà vệ sinh, nước vệ sinh văn phòng, sàn nhà từ phễu thu sàn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý được bơm (công suất 0,15kW) từ tầng hầm lên hố ga của dự án sau đó chảy ra hệ thống thoát nước trên đường Phan Trung thoát ra suối Tân Mai chảy vào sông Cái và chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại hố ga trên tuyến mương rộng 40cm trên đường Phan Trung, phường Tân Mai, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải sau xử lý: X = 1212324,2185; Y = 401667,1632 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3⁰.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 05 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Cường bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K= 1,2, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A, K=1,2	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	36	
3	TSS	mg/l	60	

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A, K=1,2	Tần suất quan trắc định kỳ
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ
5	Sunfua	mg/l	1,2	
6	Amoni	mg/l	6	
7	Nitrat	mg/l	36	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6	
10	Phosphat	mg/l	7,2	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa:

- Hệ thống thu gom và thoát nước thải của dự án được tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước mưa. Phương án thu gom nước mưa như sau:

+ Nước mưa trên mái được thu gom bằng các quả cầu thu nước, theo ống đứng PVC Ø125 thoát nước mưa xuống hố ga (BTCT, kích thước 0,82m × 0,82m × 0,82m).

+ Nước mưa từ các ban công, dọc hành lang các tầng được thu về phễu thu sàn, theo ống đứng thoát ra hố ga (BTCT, kích thước 0,82m × 0,82m × 0,82m).

+ Nước mưa sân đường dự án được thu gom vào hố ga (BTCT, kích thước 0,82m × 0,82m × 0,82m).

+ Nước mưa khi chảy vào tầng hầm sẽ chảy về các hố thu sau đó theo đường ống (D125, HDPE) chảy về hố bơm thu nước tầng hầm (kích thước 1m × 1m × 1,2m) trong hố bơm này có bố trí 2 máy bơm chìm lưu lượng 5 m³/h, H = 20m, với chức năng 01 bơm làm việc và 01 bơm dự phòng. Máy bơm chìm sẽ hút và bơm nước lên hố ga (BTCT, kích thước 0,82m × 0,82m × 0,82m).

Nước mưa từ dự án được thu gom tập trung về hố ga (BTCT, kích thước 0,82m × 0,82m × 0,82m) của dự án, sau đó theo đường ống PVC160, i = 0,3 %

đầu nối về hệ thống thoát nước của thành phố trên đường Phan Trung rồi thoát ra suối Tân Mai → sông Cái → nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

- Hệ thống thu gom và thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động sinh hoạt (bồn cầu, bồn tiểu) sẽ được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 03 ngăn thể tích 26 m^3 cùng với nước thải phát sinh từ các lavabo nhà vệ sinh, nước vệ sinh văn phòng, sàn nhà từ phễu thu sàn được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC, D110 về hệ thống xử lý nước thải công suất $05 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tại tầng hầm của tòa nhà để xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K=1,2, rồi bơm lên hố ga (BTCT, kích thước $0,82\text{m} \times 0,82\text{m} \times 0,82\text{m}$) của dự án, sau đó theo đường ống PVC D140, $i = 0,3 \%$ đầu nối về hệ thống thoát nước của thành phố trên đường Phan Trung rồi thoát ra suối Tân Mai → sông Cái → nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (bệ xí, tiểu) → Bể tự hoại 03 ngăn + Nước thải từ lavabo nhà vệ sinh, nước vệ sinh văn phòng, sàn nhà từ phễu thu sàn → Bể điều hòa → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể trung gian → Lọc áp lực → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước trên đường Phan Trung → suối Tân Mai → sông Cái → sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế: $05 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine viên nén (TCCA 90 %) 200g/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình công nghệ.

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời thay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống, để phát hiện sự cố một cách sớm nhất; không để vượt công suất xử lý.

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 01 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 05 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại hố thu gom nước thải sau hệ thống xử lý nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của thành phố trên đường Phan Trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận nước thải theo QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K=1,2; không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18813 /GPMT-UBND ngày 05 /11 /2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với khí thải theo quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI:

- Tăng cường các chậu cây xanh trong dự án đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.
- Thường xuyên thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải.
- Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án, tránh phát sinh mùi từ các bể xử lý nước thải; thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp phát sinh mùi ảnh hưởng tới khu dân cư xung quanh.
- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Phụ lục 3**BAO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18813 /GPMT-UBND ngày 05 /11 /2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung theo quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, kiểm định máy móc, thiết bị đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực dự án để hạn chế tiếng ồn, hạn chế bóp còi trong khu vực dự án.
- Lắp đệm bằng cao su chống ồn, chống rung các thiết bị có khả năng gây ồn, rung.
- Đảm bảo diện tích cây xanh bao khuôn viên cũng góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,

PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18813/GPMT-UBND ngày 05/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)



A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng/năm (Kg)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	10
2	Pin - ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	6
3	Các linh kiện điện tử, thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Rắn	16 01 13	NH	15
4	Dầu nhớt thải từ quá trình bảo trì máy móc trong văn phòng	Lỏng	17 07 03	NH	20
5	Bao bì nhựa thải (bao bì đựng hóa chất XLNT, xà phòng, nước tẩy rửa nhà vệ sinh,...)	Rắn	18 01 03	KS	25
Tổng lượng CTNH					76

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng/năm (Kg)
1	Giấy vụn, bìa carton	18 01 05	TT-R	200
2	Nhựa: bao bì nylon, chai nhựa đựng nước, ...	18 01 06	TT	150
4	Nhóm kim loại: sắt, thép, ...	18 01 08	TT-R	60

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng/năm (Kg)
5	Hộp mực in thải loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng	08 02 08	TT	40
6	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 13	TT	14.500
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải			430,7
8	Chất thải phát sinh từ hoạt động duy tu, bảo dưỡng không dính thành phần nguy hại	11 01 05	TT	100
Tổng cộng				15.480,7

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải sinh hoạt phát sinh:

- Chất thải sinh hoạt phát sinh với thành phần chủ yếu là chất thải thực phẩm dễ phân hủy như rau, vỏ hoa quả, thức ăn thừa...chiếm tỷ lệ chính, chất thải sinh hoạt còn lại như khăn giấy, túi nylon, vỏ kẹo bánh, ống hút nhựa,...
- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn hoạt động của dự án khoảng 7.908 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có dung tích 60 lít màu vàng, trên thùng có dán nhãn cảnh báo, tên và mã CTNH theo đúng quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu lưu chứa nằm phía sau tòa nhà với diện tích khoảng 3,8 m², nền bê tông cốt thép, bờ bao xung quanh bằng tôn nền bê tông cao hơn sân nền và có rãnh thu gom chất thải nguy hại chảy tràn.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khí, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đảm bảo trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu như sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng.

- Có lắp đặt biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có dung tích 120 lít.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu lưu chứa nằm phía sau tòa nhà với diện tích khoảng 3,8 m² (nằm bên cạnh kho lưu trữ chất thải nguy hại).

- Kết cấu kho lưu giữ có mái che nắng, mưa, bờ tường bao quanh, nền bê tông, có gờ chắn bao quanh để tránh nước mưa chảy vào bên trong.

- Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa có dung tích 12 lít, 20 lít, 60 lít, 70 lít đặt tại các văn phòng, dọc hành lang, nhà vệ sinh. Cuối ngày thu gom về các thùng chứa 120 lít, có nắp đậy tập kết trước tòa nhà giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

2.3.2. Khu vực lưu chứa ngoài trời (vị trí tập kết rác sinh hoạt):

- Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt gần cổng tòa nhà, diện tích khoảng 2 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa ngoài trời: ngoài trời không có mái che; chất thải chứa trong các thùng rác có dung tích 120 lít, có nắp đậy kín.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG:

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số 18813/GPMT-UBND ngày 05/11/2024
 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1,2; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước mưa, nước thải trong khuôn viên dự án; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Công khai, minh bạch các vị trí xả nước thải theo quy định.

5. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

6. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các

quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

7. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về UBND thành phố Biên Hòa trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về UBND thành phố Biên Hòa trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

8. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

10. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo nội dung được cấp giấy phép quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo Quyết định số 3323/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu trữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

11. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.